



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2023

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.187.892.868	528.115.984.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.691.843.399	8.883.989.927
1. Tiền	111		17.691.843.399	8.383.989.927
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.097.651.256	959.189.633
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.097.651.256	959.189.633
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.708.700.925	231.729.881.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	180.854.543.036	180.555.112.790
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.294.586.552	11.450.348.443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	67.912.091.738	43.992.953.804
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.352.520.401)	(4.268.533.524)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		293.243.227.663	272.281.666.695
1. Hàng tồn kho	141	V.7	293.243.227.663	272.281.666.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.446.469.625	14.261.256.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	579.841.547	635.811.586
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.866.628.078	13.625.444.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.904.186.099	274.323.810.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.656.150.731	8.341.818.344
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	11.656.150.731	8.341.818.344
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		239.319.925.028	208.938.917.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	169.037.300.178	145.602.490.155
- Nguyên giá	222		277.170.914.153	238.658.537.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.133.613.975)	(93.056.047.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	48.642.482.282	41.577.747.493
- Nguyên giá	225		57.720.361.130	48.921.374.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.077.878.848)	(7.343.626.878)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	21.640.142.568	21.758.679.950
- Nguyên giá	228		23.918.228.698	23.918.228.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.278.086.130)	(2.159.548.748)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.598.571.477	32.048.828.270
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	21.598.571.477	32.048.828.270
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.130.750.000	22.269.211.623
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	17.130.750.000	17.130.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	138.461.623
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.198.788.863	2.725.034.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.198.788.863	2.725.034.503
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		881.092.078.967	802.439.794.390
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		536.289.693.552	488.272.260.388
I. Nợ ngắn hạn	310		517.228.975.446	456.230.994.792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	110.479.820.734	87.297.356.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.763.896.414	3.189.081.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8.052.217.778	6.837.683.120
4. Phải trả người lao động	314	V.16	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	465.115.336	1.374.967.604
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	410.369.933	122.976.555
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.221.772.934	1.955.045.462
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	372.539.763.215	333.489.662.276
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	20.296.019.102	21.964.221.594
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.060.718.106	32.041.265.596
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	19.060.718.106	32.041.265.596
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.802.385.415	314.167.534.002
I. Vốn chủ sở hữu	410		344.802.385.415	314.167.534.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	206.644.530.000	179.692.470.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		206.644.530.000	179.692.470.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	25.726.714.700	25.726.714.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	78.700.305.421	65.838.076.707
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	33.730.835.294	42.910.272.595
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	-
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		33.730.835.294	42.910.272.595
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		881.092.078.967	802.439.794.390



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	176.465.989.901	172.088.555.581	523.870.653.579	487.250.545.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	665.193.083	3.332.949.014	2.612.804.766	10.236.402.778
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		175.800.796.818	168.755.606.567	521.257.848.813	477.014.143.194
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	123.960.912.010	110.939.274.782	367.066.400.180	307.724.584.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.839.884.808	57.816.331.785	154.191.448.633	169.289.558.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	44.084.373	20.004.468	282.842.409	878.755.528
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.546.827.719	7.252.207.630	29.254.701.795	20.276.542.770
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.950.396.808	6.201.041.119	26.573.251.649	17.158.379.062
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	20.290.209.455	27.605.002.788	57.386.303.207	80.552.762.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8.878.529.027	7.804.353.157	26.090.317.518	26.211.451.762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.168.402.980	15.174.772.678	41.742.968.522	43.127.556.859
11. Thu nhập khác	31	VI.8	143.456.782	58.977.700	186.293.582	318.486.693
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	-	-	48.088.243
13. Lợi nhuận khác	40		143.456.782	58.977.700	186.293.582	270.398.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.311.859.762	15.233.750.378	41.929.262.104	43.397.955.309
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	2.603.083.028	2.024.657.966	8.198.426.810	8.679.591.062
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>10.708.776.734</u>	<u>13.209.092.412</u>	<u>33.730.835.294</u>	<u>34.718.364.247</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	<u>535</u>	<u>655</u>	<u>1.686</u>	<u>1.721</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	<u>535</u>	<u>655</u>	<u>1.686</u>	<u>1.721</u>

Long Xuyên, ngày 12 tháng 10 năm 2023

(Signature)

(Signature)



Đỗ Thị Kim Lén
 Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kha
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.929.262.104	43.397.955.309
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	22.327.046.304	15.117.741.619
- Các khoản dự phòng	03		83.986.877	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	-	(11.309.388)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(204.104.256)	(381.533.795)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	26.573.251.649	17.158.379.062
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.709.442.678	75.281.232.807
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.781.577.535)	(47.117.047.881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.961.560.968)	(27.198.469.892)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22.172.121.966	11.885.106.106
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.417.784.321)	1.316.194.566
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(138.461.623)	(959.189.633)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.026.510.130)	(17.128.793.053)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(6.348.334.287)	(8.151.265.768)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(4.764.182.873)	(2.377.784.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.443.152.907	(14.450.017.463)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.12	(59.624.079.260)	(92.091.970.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		17.366.282.320	18.019.353.414
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.017.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		138.461.623	528.388.377
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4, V.5a	367.359.735	365.316.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.751.975.582)	(80.196.412.226)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.984.620.000	61.608.840.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
				0
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	422.030.993.974	397.486.226.885
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(382.558.262.331)	(346.105.100.690)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(13.403.178.194)	(8.063.952.655)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(8.937.497.302)	(17.949.291.751)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>26.116.676.147</u>	<u>86.976.721.789</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.807.853.472	(7.669.707.900)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.883.989.927	24.176.963.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	13.809.488
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>17.691.843.399</u>	<u>16.521.065.395</u>

An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Phamra, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 461 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 437 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày đầu tư.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.922.388.227	2.297.978.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.769.455.172	6.086.011.805
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	-	500.000.000
Cộng	<u>17.691.843.399</u>	<u>8.883.989.927</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu	1.097.651.256	-	959.189.633	-
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Imexpharm	1.052.350.306	-	913.888.683	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Phẩm Mekopharm	45.300.950	-	45.300.950	-
	<u>1.097.651.256</u>	-	<u>959.189.633</u>	-

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Trái phiếu kỳ hạn 08 năm	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	138.461.623	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	138.461.623	-
Cộng	17.130.750.000	-	17.269.211.623	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (850.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (735.000 USD), tương đương 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.532.300.000 VND (115.000 USD).

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

USA-AGP Pharma, LLC tiến hành xây dựng Nhà máy sản xuất đã hoàn thành theo đúng mục tiêu quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Hiện tại Công ty đã hoàn tất các thủ tục, giấy phép và có thể bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với công ty liên doanh

Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty liên doanh

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	1.138.297.361	3.600.136.677
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	1.138.297.361	3.600.136.677
Phải thu các khách hàng khác	179.716.245.675	176.954.976.113
Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	2.448.979.185	8.040.580.678
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	13.874.727.861	16.476.696.245
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	6.608.180.225	8.968.903.995
Công ty TNHH Nagomed	10.897.421.588	6.014.851.500
Các khách hàng khác	145.886.936.816	137.453.943.695
Cộng	180.854.543.036	180.555.112.790

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 64.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	1.500.000.000	1.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	1.176.000.000	1.176.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	887.474.542	2.659.845.185
Công ty TNHH MMTB Hưng Phát	-	3.531.400.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Long Giang	-	1.247.055.938
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Thiên An	2.191.200.000	122.100.000
Các nhà cung cấp khác	6.539.912.010	1.213.947.320
Cộng	12.294.586.552	11.450.348.443

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	37.872.451.068	-	14.459.814.445	-
Lãi dự thu trái phiếu	-	-	163.255.479	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.220.508.579	-	26.135.359.436	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.819.132.091	-	3.234.524.444	-
Cộng	67.912.091.738	-	43.992.953.804	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4.352.520.401	-	4.268.533.524	-
Phải thu tiền bán hàng	4.352.520.401	-	4.268.533.524	-
Cộng	4.352.520.401	-	4.268.533.524	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.268.533.524	3.725.993.486
Trích lập dự phòng	83.986.877	-
Số cuối kỳ	4.352.520.401	3.725.993.486

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	162.843.715.595	-	162.001.785.464	-

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.493.177.274	-	20.866.671.599	-
Thành phẩm	105.697.965.031	-	86.431.428.947	-
Hàng hóa	1.208.369.763	-	1.384.941.485	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.596.839.200	-
Cộng	293.243.227.663	-	272.281.666.695	-

Một số hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 150.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.772.275	273.325.469
Các chi phí trả trước ngắn hạn	577.069.272	362.486.117
Cộng	579.841.547	635.811.586

Là chi phí công cụ dụng cụ mua trong năm

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.329.200.993	2.301.938.669
Các chi phí trả trước dài hạn khác	869.587.870	423.095.834
Cộng	4.198.788.863	2.725.034.503

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 91.069.494.638 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc và thiết bị.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu kỳ	48.921.374.371	7.343.626.878	41.577.747.493
Tăng trong kỳ	19.803.017.835	6.410.523.072	13.392.494.763
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(11.004.031.079)	(4.676.271.105)	(6.327.759.974)
Số cuối kỳ	57.720.361.127	9.077.878.845	48.642.482.282

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
Số cuối kỳ	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	1.804.078.840	1.804.078.840
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	446.124.507	1.713.424.241	2.159.548.748
Khấu hao trong kỳ	27.882.779	90.654.603	118.537.382
Số cuối kỳ	474.007.286	1.804.078.844	2.278.086.130

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	21.668.025.347	90.654.603	21.758.679.950
Số cuối kỳ	<u>21.640.142.568</u>	<u>-</u>	<u>21.640.142.568</u>

Trong đó :

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 21.640.142.564 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình xây dựng nhà máy Betalactam	-	13.829.830.454	-	13.829.830.454
- Công trình xây dựng nhà kho Non-Betalactam	25.522.092.752	329.606.394	(25.851.699.146)	-
- Đường nội bộ - Nhà máy Non-Betalactam	1.811.763.636	1.729.145.454	(3.540.909.090)	-
- Hệ thống điều hòa không khí - Kho Nhà máy Non-Betalactam	265.898.000	2.144.357.888	(2.410.255.888)	-
- Hệ thống Năng lượng mặt trời kho NPL Non-Betalactam		4.076.112.019	(4.076.112.019)	-
- Hệ thống Năng lượng mặt trời Non-Betalactam		1.983.307.844	(1.983.307.844)	-
- Mái che Nhà máy Non-Betalactam	-	305.230.449	(305.230.449)	-
- Công trình mở rộng NM Dược Liệu		580.000.000	-	580.000.000
- Công trình sửa chữa chi nhánh Đà Nẵng	4.449.073.882	-	-	4.449.073.882
- Cải tạo khu chiết xuất, máy móc thiết bị, lắp kệ kho	-	4.354.517.373	(1.614.850.232)	2.739.667.141
Cộng	<u>32.048.828.270</u>	<u>29.332.107.875</u>	<u>(39.782.364.668)</u>	<u>21.598.571.477</u>

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	<u>7.770.232.157</u>	<u>3.976.516.390</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	7.770.232.157	3.976.516.390
Phải trả các nhà cung cấp khác	<u>102.709.588.577</u>	<u>83.320.840.070</u>
Công Ty TNHH Hóa Dược Phẩm Phương Phúc	44.628.734.331	-
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3.035.011.812	5.295.382.689
Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	-	32.024.952.816
Các nhà cung cấp khác	55.045.842.434	46.000.504.565
Cộng	<u>110.479.820.734</u>	<u>87.297.356.460</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nguyễn Vy	304.305.220	461.320.966
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hồng Danh	377.996.220	472.143.420
Bà Lê Bích Ngọc	439.082.390	503.858.339
Bà Lê Thị Hoàn Mỹ	327.723.016	512.242.693
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phụng	213.703.618	364.146.786
Các khách hàng khác	1.101.085.950	875.369.517
Cộng	<u>2.763.896.414</u>	<u>3.189.081.721</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	49.651.562	-	(49.651.562)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.209.332.962	8.198.426.810	(6.348.334.287)	8.059.425.485
Thuế thu nhập cá nhân	578.698.596	2.453.391.289	(3.039.297.592)	(7.207.707)
Thuế nhà đất	-	161.425.207	(161.425.207)	-
Các loại thuế khác	-	18.000.000	(18.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.450.000	(40.450.000)	-
Cộng	<u>6.837.683.120</u>	<u>10.871.693.306</u>	<u>(9.657.158.648)</u>	<u>8.052.217.778</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 8% và 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Nhà máy Thuộc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này; và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ hai dự án được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.929.262.104	43.397.955.309
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		

- Các khoản điều chỉnh tăng	321.500.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	42.250.762.104	43.397.955.309
Thu nhập được miễn thuế	(30.337.523)	-
Thu nhập tính thuế	42.220.424.581	43.397.955.309
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	8.444.084.916	8.679.591.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(64.084.453)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(181.573.653)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	8.198.426.810	8.679.591.062

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Phải trả các tổ chức khác

Chi phí lãi vay phải trả

Chi phí hoa hồng, khuyến mãi.

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	453.258.481
Chi phí hoa hồng, khuyến mãi.	465.115.336	921.709.123
Cộng	465.115.336	1.374.967.604

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là giá trị còn lại của tài sản thuế tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả các bên liên quan

Cá nhân có liên quan — Cổ tức phải trả

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

Kinh phí công đoàn

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	20.326.000
Cá nhân có liên quan — Cổ tức phải trả	-	20.326.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	2.221.772.934	1.934.719.462
Kinh phí công đoàn	414.829.314	256.119.186
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.175.036.620	1.107.584.420
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	631.907.000	571.015.856
Cộng	2.221.772.934	1.955.045.462

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác

Vay ngắn hạn ngân hàng

- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An

Giang ⁽ⁱ⁾

- Vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang

⁽ⁱⁱ⁾

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An

Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	351.335.743.940	311.600.617.831
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	172.742.440.246	148.623.773.574
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	79.358.756.603	84.559.082.246
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	40.967.877.022	44.504.015.540

- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	44.989.878.086	33.913.746.471
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ^(v)	13.276.791.983	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	5.300.000.000	7.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	420.000.000	2.153.684.208
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	15.484.019.275	11.935.360.237
Cộng	372.539.763.215	333.489.662.276

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp trái phiếu, quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2a, V.3, V.7, V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.11).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7 và V.11).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.7).

(v) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	311.600.617.831	382.415.129.484	13.644.574.748	(356.324.578.123)	351.335.743.940
Vay ngắn hạn các cá nhân	7.800.000.000	22.000.000.000	-	(24.500.000.000)	5.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.153.684.208	-	-	(1.733.684.208)	420.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	11.935.360.237	-	14.073.494.331	(10.524.835.293)	15.484.019.275
Cộng	333.489.662.276	404.415.129.484	27.718.069.079	(393.083.097.624)	372.539.763.215

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	-	13.644.574.748
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	13.644.574.748

Nợ thuê tài chính	19.060.718.106	18.396.690.848
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng</i>	8.096.996.174	5.221.792.299
<i>Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng</i>	-	91.413.451
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng</i>	10.963.721.932	13.083.485.098
Cộng	19.060.718.106	32.041.265.596

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng, thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án nhà máy sản xuất thuốc tiêm với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và toàn bộ công trình xây dựng và tài sản khác hình thành trong tương lai từ dự án nhà máy sản xuất thuốc tiêm (xem thuyết minh số V.9 và V.12).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn các tổ chức khác	420.000.000	420.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính	34.544.737.381	15.484.019.275	19.060.718.106	-
Cộng	34.964.737.381	15.904.019.275	19.060.718.106	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	13.644.574.748	-	13.644.574.748	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	2.153.684.208	2.153.684.208	-	-
Nợ thuê tài chính	30.332.051.085	11.935.360.237	18.396.690.848	-
Cộng	46.130.310.041	14.089.044.445	32.041.265.596	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	15.484.019.275	19.060.718.106	-	34.544.737.381
Lãi thuê phải trả	2.599.258.707	1.378.513.859	-	3.977.772.566
Nợ thuê tài chính phải trả	18.083.277.982	20.439.231.965	-	38.522.509.947
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	11.935.360.237	18.396.690.848	-	30.332.051.085
Lãi thuê phải trả	2.266.880.458	1.767.749.728	-	4.034.630.186
Nợ thuê tài chính phải trả	14.202.240.695	20.164.440.576	-	34.366.681.271

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	13.644.574.748	-	-	(13.644.574.748)	-
Nợ thuê tài chính	18.396.690.848	17.615.864.490	(2.878.342.901)	(14.073.494.331)	19.060.718.106
Cộng	32.041.265.596	17.615.864.490	(2.878.342.901)	(27.718.069.079)	19.060.718.106

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.958.764.653	2.038.954.158	(3.731.522.809)	20.266.196.002
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị	5.456.941	1.044.366.159	(1.020.000.000)	29.823.100
Cộng	21.964.221.594	3.083.320.317	(4.751.522.809)	20.296.019.102

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	65.216.220.000	59.287.480.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	29.722.570.000	27.020.520.000
Ông Nguyễn Văn Kha	29.281.250.000	21.686.140.000
Các cổ đông khác	82.424.490.000	71.698.330.000
Cộng	206.644.530.000	179.692.470.000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.664.453	17.969.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.664.453	17.969.247
- Cổ phiếu phổ thông	20.664.453	17.969.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.664.453	17.969.247
- Cổ phiếu phổ thông	20.664.453	17.969.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

	VND
• Chia cổ tức	: 26.953.870.500
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 2.038.954.158

- Trích quỹ thường Hội đồng quản trị và Ban kiểm : 1.044.366.159
- Trích quỹ đầu tư phát triển : 12.873.081.778

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức trả bằng tiền mặt 5%	8.937.497.301	17.949.291.750
Cộng	<u>8.937.497.301</u>	<u>17.949.291.750</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 10.835,74 USD (số đầu năm là 2.049,41 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	5.014.357.703	9.628.019.502
Doanh thu bán thành phẩm	518.856.295.876	477.622.526.470
Cộng	<u>523.870.653.579</u>	<u>487.250.545.972</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty với số tiền là: 11.126.726.480 VND (kỳ trước là: 13.833.669.188 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	-	7.166.616.637
Hàng bán bị trả lại	2.512.644.756	2.308.548.354
Giảm giá hàng bán	100.160.010	761.237.787
Cộng	<u>2.612.804.766</u>	<u>10.236.402.778</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa	4.616.773.791	9.844.463.390
Giá vốn của thành phẩm đã bán	362.449.626.389	297.880.121.584
Cộng	<u>367.066.400.180</u>	<u>307.724.584.974</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	19.790.069	216.105.456
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.222.212	65.399.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.337.523	114.163.200
Lãi đầu tư trái phiếu	160.544.521	395.199.322
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	58.948.084	76.578.063
Lãi chênh lệch tỷ giá do hoạt động ngoại tệ cơ gốc ngoại tệ	-	11.309.488
Cộng	<u>282.842.409</u>	<u>878.755.528</u>

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	26.573.251.649	17.158.379.062
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	57.862.408	35.484.810
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.623.587.738	3.081.702.142
Chi phí bán chứng khoán	-	976.756
Cộng	29.254.701.795	20.276.542.770

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.513.190.132	13.008.365.527
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	237.583.016	71.825.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	870.035.659	301.042.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.786.423.189	65.066.497.873
<i>Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo</i>	<i>37.386.948.326</i>	<i>61.533.937.507</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>4.399.474.863</i>	<i>3.532.560.366</i>
Chi phí khác	4.979.071.211	2.105.030.899
Cộng	57.386.303.207	80.552.762.357

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.018.805.786	12.161.654.387
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.620.743.382	1.243.734.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.389.298.765	1.704.768.638
Thuế, phí và lệ phí	219.875.207	369.833.910
Dự phòng phải thu khó đòi	138.986.877	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.041.254.621	7.751.001.866
Chi phí khác	3.661.352.880	2.980.458.204
Cộng	26.090.317.518	26.211.451.762

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu phí kiểm nghiệm	54.475.400	318.486.693
Thu từ nhượng bán TSCĐ	131.818.182	-
Cộng	186.293.582	318.486.693

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.088.243
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	45.000.000
Cộng	-	48.088.243

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.730.835.294	34.718.364.247
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(1.602.214.676)	(3.183.674.001)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát ^(*)	(819.659.298)	(607.571.374)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	31.308.961.320	30.927.118.872
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.573.687	17.969.247
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.686	1.721

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm nay tạm trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.969.247	17.969.247
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	604.440	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.573.687	17.969.247

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.837.402.790	244.886.393.684
Chi phí nhân công	49.513.297.884	45.713.178.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.327.046.304	15.117.741.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.720.366.466	16.070.876.130
Chi phí khác	12.769.710.734	9.633.711.306
Cộng	460.167.824.179	331.421.901.327

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua cổ phần từ các cổ đông khác	810.000.000	15.436.490.000
Trả cổ tức	1.605.968.500	(2.016.014.000)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.18.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này				
Bà Phạm Thị Bích Thủy - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	144.307.200	160.000.000	43.000.000	347.307.200
Ông Nguyễn Văn Kha - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	342.000.000	200.000.000	68.000.000	610.000.000
Bà Trần Thị Đào - Thành viên Hội đồng quản trị	-	140.000.000	42.000.000	182.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định - Thành viên Hội đồng quản trị	-	140.000.000	42.000.000	182.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên - Thành viên Hội đồng quản trị	-	140.000.000	42.000.000	182.000.000
Ông Huỳnh Hoàng Hà - Phó Tổng Giám đốc	155.815.680	-	20.000.000	175.815.680
Ông Lâm Trí Hiền - Phó Tổng Giám đốc	96.140.820	-	-	96.140.820
Ông Vũ Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	140.212.020	-	-	140.212.020
Bà Trần Thị Thanh Hằng - Trưởng Ban Kiểm soát	-	140.000.000	41.000.000	181.000.000
Bà Phạm Hải Yến - Thành viên Ban Kiểm soát	62.829.178	-	8.000.000	70.829.178
Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thành viên Ban Kiểm soát	-	25.000.000	17.000.000	42.000.000
Cộng	<u><u>941.304.898</u></u>	<u><u>945.000.000</u></u>	<u><u>323.000.000</u></u>	<u><u>2.209.304.898</u></u>
Kỳ trước				
Bà Phạm Thị Bích Thủy - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	141.283.512	90.000.000	38.000.000	269.283.512
Ông Nguyễn Văn Kha - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	341.821.000	90.000.000	60.000.000	491.821.000

Bà Trần Thị Đào - Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	38.000.000	118.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định - Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	38.000.000	118.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên - Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	38.000.000	118.000.000
Ông Lâm Trí Hiền - Phó Tổng Giám đốc	97.341.172	-	-	97.341.172
Ông Vũ Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	121.506.584	-	-	121.506.584
Ông Huỳnh Hoàng Hà - Phó Tổng Giám đốc	143.162.696	-	-	143.162.696
Bà Trần Thị Thanh Hằng - Trưởng Ban Kiểm soát	-	80.000.000	38.000.000	118.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh - Thành viên Ban Kiểm soát	54.332.583	20.000.000	18.000.000	92.332.583
Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thành viên Ban Kiểm soát	-	20.000.000	18.000.000	38.000.000
Cộng	899.447.547	540.000.000	286.000.000	1.725.447.547

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn của Công ty chiếm 31,56 % vốn điều lệ
USA-AGP Pharma, LLC	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng cho bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	11.339.337.680	6.468.320.930
Mua tài sản cố định	658.181.817	-
Mua cổ phần	-	16.939.280.000

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu; doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2023 là khoảng 1% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Trong nước	520.606.666.154	477.014.143.194
Nước ngoài	651.182.659	-
	521.257.848.813	477.014.143.194

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	128.351.770.000	15.458.574.700	55.192.833.586	33.226.414.373	232.229.592.659
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong kỳ trước	51.340.700.000	10.268.140.000	-	-	61.608.840.000
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	34.718.364.247	34.718.364.247
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	11.629.245.031	(15.257.167.373)	(3.627.922.342)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	(17.969.247.000)	(17.969.247.000)
Chi quỹ trong kỳ trước	-	-	(984.001.910)	-	(984.001.910)
Số dư cuối kỳ trước	179.692.470.000	25.726.714.700	65.838.076.707	34.718.364.247	305.975.625.654
Số dư đầu năm nay	179.692.470.000	25.726.714.700	65.838.076.707	42.910.272.595	314.167.534.002
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong kỳ này	26.952.060.000	-	-	-	26.952.060.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	33.730.835.294	33.730.835.294
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	12.873.081.778	-	(3.083.320.317)
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	(26.953.870.500)	(26.953.870.500)
Chi quỹ trong kỳ này	-	-	(10.853.064)	-	(10.853.064)
Số dư cuối kỳ này	206.644.530.000	25.726.714.700	78.700.305.421	33.730.835.294	344.802.385.415

Đỗ Thị Kim Lén

Trần Nguyễn Minh Hiền



An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Văn Kha

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	134.181.500.708	90.584.903.829	12.755.588.850	1.136.544.154	238.658.537.541
Mua trong kỳ	972.454.545	12.310.730.558	1.501.075.454	1.050.000.000	15.834.260.557
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.697.838.685	9.699.068.735	-	219.673.982	39.616.581.402
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.462.903.633)	(475.561.714)	-	(16.938.465.347)
Số cuối kỳ	<u>164.851.793.938</u>	<u>96.131.799.489</u>	<u>13.781.102.590</u>	<u>2.406.218.136</u>	<u>277.170.914.153</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.644.090.079	26.494.803.829	4.865.606.675	478.844.517	36.483.345.100
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	32.404.668.259	51.853.521.616	8.037.631.184	760.226.327	93.056.047.386
Khấu hao trong kỳ	6.888.493.530	7.512.290.435	1.198.805.621	198.396.263	15.797.985.849
Thanh lý, nhượng bán	-	(244.857.546)	(475.561.714)	-	(720.419.260)
Số cuối kỳ	<u>39.293.161.789</u>	<u>59.120.954.505</u>	<u>8.760.875.091</u>	<u>958.622.590</u>	<u>108.133.613.975</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>101.776.832.449</u>	<u>38.731.382.213</u>	<u>4.717.957.666</u>	<u>376.317.827</u>	<u>145.602.490.155</u>
Số cuối kỳ	<u>125.558.632.149</u>	<u>37.010.844.984</u>	<u>5.020.227.499</u>	<u>1.447.595.546</u>	<u>169.037.300.178</u>
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Đỗ Thị Kim Lén
Người lậpTrần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởngNguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc